

Số : 21/2019/CBTT

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở GD&ĐT TP Hà Nội

Công ty: **CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG**

Mã chứng khoán: **VSM**

Trụ sở chính: Số 75 Quang Trung, P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng

Điện thoại: 0236. 3822 922 Fax: 0236. 3826 111

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Phước

Địa chỉ : Nhuận Sơn, Duy Phú, Duy Xuyên, Quảng Nam

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng) : 0987 853 354

Loại thông tin công bố : 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

- Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2019 của Công ty CP Container Miền Trung.

Thông tin này đã được công bố trên trang web thông tin điện tử của Công ty vào ngày 08/08/2019 tại đường dẫn : www.viconshipdanang.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



TRẦN THỊ PHƯỚC

CTY CP CONTAINER
MIỀN TRUNG

Số 25/2019/TCTH

(V/v giải trình biến động LNST
6 tháng năm 2019 so cùng kỳ năm 2018)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2019

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Container Miền Trung (mã chứng khoán: VSM) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế (LNST) thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh riêng của 6 tháng năm 2019 có biến động từ 10% trở lên so với 6 tháng năm 2018 trên BCTC riêng như sau:

Chi tiêu	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ tăng (%)
LNST thu nhập doanh nghiệp	3.802.364.888	3.387.093.479	415.271.409	12,2%

*** Nguyên nhân chủ yếu :**

Trong 6 tháng năm 2019 Công ty có khoản lợi nhuận khác từ chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty con số tiền : 739.987.330đ làm tăng tổng lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2018. Bên cạnh đó 6 tháng đầu năm 2019, giá nhiên liệu tăng và các chi phí đầu vào tăng làm giảm lợi nhuận từ hoạt động SXKD của đơn vị so với cùng kỳ năm 2018.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên BCTC riêng 6 tháng năm 2019 chênh lệch so với 6 tháng năm 2018, Công ty xin được giải trình với UBCKNN và Sở GDCK Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi gửi:

- Như trên;
- HĐQT VSM;
- Lưu TC-TTH;

GIÁM ĐỐC



Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 – 34
Phụ lục 1: Các khoản đầu tư tài chính	35
Phụ lục 2: Vay và nợ thuê tài chính	37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5, ngày 26/07/2017 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh; Vận tải đa phương thức quốc tế. Đại lý vé máy bay.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đóng mới container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng);
- Cho thuê xe có động cơ
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Đại lý du lịch
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Ngành nghề kinh doanh</u>
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải
Công ty CP Container Quy Nhơn (Công ty con)	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải, logistic

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo Tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của HĐQT trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Xuân Bạo	Chủ tịch HĐQT
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Thành viên
Ông Lê Thế Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên
Ông Ngô Quốc Vũ	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng Ban
Ông Hồ Khả Quốc	Thành viên
Ông Trần Quốc Bình	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đặng Trần Gia Thoại	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thương	Phó Giám đốc
Ông Ngô Quốc Vũ	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Phước	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Trần Gia Thoại.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 của Công ty Cổ phần Container Miền Trung đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng, VN

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 8 năm 2019
TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại



Số : 280 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Container Miền Trung, được lập ngày 06/8/2019, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Miền Trung chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.106.007.980	38.575.319.622
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9.710.939.010	12.175.704.474
1. Tiền	111		4.510.939.010	6.175.704.474
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.200.000.000	6.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.863.507.346	24.671.191.968
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	23.381.183.532	23.513.432.629
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	308.271.599	520.776.837
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.05	1.298.402.515	761.332.802
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(124.350.300)	(124.350.300)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1.058.178.859	1.511.981.561
1. Hàng tồn kho	141		1.058.178.859	1.511.981.561
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		473.382.765	216.441.619
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	403.808.786	216.441.619
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		69.573.979	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.614.047.195	35.547.496.065
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		34.603.670.610	33.440.398.199
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	34.603.670.610	33.440.398.199
- Nguyên giá	222		69.426.641.248	72.456.438.510
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(34.822.970.638)	(39.016.040.311)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	4.609.000.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.609.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.401.376.585	2.107.097.866
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	4.401.376.585	2.107.097.866
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		79.720.055.175	74.122.815.687

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

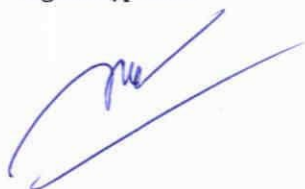
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.855.853.065	28.387.978.465
I. Nợ ngắn hạn	310		22.171.642.535	24.440.610.041
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	16.525.251.098	16.051.159.546
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	272.352.617	12.672.217
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	570.961.984	816.812.164
4. Phải trả người lao động	314		2.518.622.757	4.630.939.360
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16.301.370	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	855.906.638	780.155.313
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	789.473.682	1.992.271.052
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		622.772.389	156.600.389
II. Nợ dài hạn	330		8.684.210.530	3.947.368.424
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	8.684.210.530	3.947.368.424
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.864.202.110	45.734.837.222
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	48.864.202.110	45.734.837.222
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411B		30.500.000.000	30.500.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.901.797.222	8.496.459.524
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.462.404.888	6.738.377.698
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		79.720.055.175	74.122.815.687

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ().

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Phước

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH RIÊNG**
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	70.665.409.283	63.532.069.828
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		70.665.409.283	63.532.069.828
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	64.095.362.106	55.414.099.844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.570.047.177	8.117.969.984
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	113.235.225	193.669.843
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	224.028.829	90.842.034
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		219.372.394	90.842.034
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	728.733.884	2.049.646.029
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	2.336.145.896	2.372.047.178
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.394.373.793	3.799.104.586
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.053.153.906	512.475.625
12. Chi phí khác	32	VI.7	693.407.480	77.713.362
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.359.746.426	434.762.263
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.754.120.219	4.233.866.849
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	951.755.331	846.773.370
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.802.364.888	3.387.093.479

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Trần Thị Phước

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế			4.754.120.219	4.233.866.849
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		1.979.362.320	2.393.047.911
+ Khấu hao tài sản cố định	02		3.190.146.792	2.949.656.834
+ Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.656.435)	(27.436.860)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.425.500.431)	(620.014.097)
+ Chi phí lãi vay	06		219.372.394	90.842.034
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.733.482.539	6.626.914.760
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1.144.389.357)	(1.002.982.707)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		453.802.702	(16.820.453)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.707.634.934)	(1.192.550.119)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(2.481.645.886)	(219.960.949)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(219.372.394)	(90.842.034)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(812.371.529)	(973.383.410)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		882.500.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(208.328.000)	(342.817.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			1.496.043.141	2.787.557.588
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.192.225.002)	(5.029.762.160)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		187.000.000	514.254.891
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	545.707.396
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(607.520.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		113.235.225	166.232.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(7.499.509.777)	(3.803.566.890)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.465.955.264)	(939.639.472)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			3.534.044.736	(939.639.472)

Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.469.421.900)	(1.955.648.774)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.175.704.474	12.243.917.509
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.656.435	27.436.860
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.710.939.010	10.315.705.595

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Trần Thị Phước

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5, ngày 26/07/2017 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Đại lý, môi giới, đấu giá.
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Cho thuê xe có động cơ
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Đại lý du lịch
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Ngành nghề kinh doanh</u>
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải
Công ty CP Container Quy Nhơn (Công ty con)	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải, logistic

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Công ty cũng đã lập Báo cáo Tài chính riêng của Công ty và Chi nhánh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 phát hành ngày 09 tháng 8 năm 2019.

2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

3. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu,

không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2017/TT-BTC ngày 24/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Dụng cụ quản lý	04-10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái

phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	894.666.530	767.714.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.616.272.480	5.407.990.474
- Tiền VND	2.911.782.904	2.551.443.631
- Tiền gửi bằng ngoại tệ (USD)	704.489.576	2.856.546.843
Các khoản tương đương tiền	5.200.000.000	6.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	5.200.000.000	6.000.000.000
Cộng	9.710.939.010	12.175.704.474

* Bổ sung thuyết minh 02 - Đầu tư tài chính : Phụ lục 1

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a. Phải thu ngắn hạn	23.381.183.532	(124.350.300)	23.513.432.629	(124.350.300)
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	4.683.659.485		3.927.357.769	
- IKEA	1.959.278.404		1.158.846.508	
- Công ty CP Frit Huế	2.007.838.040		2.525.849.354	
- Các đối tượng khác	14.730.407.603	(124.350.300)	15.901.378.998	(124.350.300)
Tổng cộng	23.381.183.532	(124.350.300)	23.513.432.629	(124.350.300)

b. Phải thu các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	422.236.000	57.674.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Cùng công ty mẹ	236.675.699	100.691.000
- Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng công ty mẹ	33.025.000	152.506.000
- Chi nhánh Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Cùng công ty mẹ	104.400.000	12.400.000
- Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	Cùng công ty mẹ	-	4.606.000
- Công ty CP Container Quy Nhơn	Công ty con	85.570.426	
- Công Ty CP ĐT Dịch Vụ Và Phát Triển Xanh	Cùng công ty mẹ	7.180.000	
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	342.198.000
Cộng		889.087.125	670.075.000

4 . Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Trả trước người bán ngắn hạn</i>				
- Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	264.600.000		241.800.000	
- Công ty CP Phước Tượng - Phú Gia - BOT	-		178.200.000	
- Công ty CP Ấn Việt - CN Đà Nẵng	6.643.799		88.776.537	
- Đối tượng khác	37.027.800		12.000.300	
Cộng	308.271.599	-	520.776.837	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu khác	549.397.282		330.077.729	
- Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-		-	
- Tạm ứng	749.005.233		431.255.073	
Cộng	1.298.402.515		761.332.802	

6 . NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	124.350.300		124.350.300	
<i>Chi tiết:</i>				
- DNTN Khánh Huy	35.705.100		35.705.100	
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000		6.200.000	
- Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000		36.500.000	
- Các đối tượng khác	45.945.200		45.945.200	
Cộng	124.350.300		124.350.300	

7 . HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	663.378.859		689.131.561	
- Hàng hóa	394.800.000		822.850.000	
Cộng	1.058.178.859		1.511.981.561	

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	403.808.786	216.441.619
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	403.808.786	216.441.619
Chi phí trả trước dài hạn	4.401.376.585	2.107.097.866
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.401.376.585	2.107.097.866
Cộng	4.805.185.371	2.323.539.485

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	11.820.769.112	33.000.000	60.483.547.398	119.122.000	72.456.438.510
Số tăng trong kỳ			6.538.386.365	-	6.538.386.365
- Mua trong kỳ			6.538.386.365		6.538.386.365
- Điều chuyển					-
Số giảm trong kỳ			9.568.183.627		9.568.183.627
- Thanh lý			374.992.762		374.992.762
- Điều chuyển			9.193.190.865		9.193.190.865
Số dư cuối kỳ	11.820.769.112	33.000.000	57.453.750.136	119.122.000	69.426.641.248
Giá trị HM lũy kế					
Số dư đầu năm	5.222.659.898	33.000.000	33.726.313.731	34.066.682	39.016.040.311
Số tăng trong kỳ	518.078.001	-	2.672.068.791	-	3.190.146.792
- Khấu hao trong kỳ	518.078.001		2.672.068.791	10.331.106	3.200.477.898
- Khác					-
Số giảm trong kỳ			7.383.216.465		7.008.223.703
- Thanh lý			374.992.762		374.992.762
- Điều chuyển			7.008.223.703		7.008.223.703
Số dư cuối kỳ	5.740.737.899	33.000.000	29.015.166.057	34.066.682	34.822.970.638
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.598.109.214		26.757.233.667	85.055.318	33.440.398.199
Tại ngày cuối kỳ	6.080.031.213		28.438.584.079	85.055.318	34.603.670.610

- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 30/06/2019 là: 12.579.394.534 đồng

- Tại 30/06/2019, công ty không có tài sản cố định nào mang đi thế chấp cho các khoản vay.

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Phụ lục 2)

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	16.525.251.098	16.525.251.098	16.051.159.546	16.051.159.546
- Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V-TNHH MTV	2.129.607.500	2.129.607.500	2.063.493.800	2.063.493.800
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	2.743.290.994	2.743.290.994	2.486.594.662	2.486.594.662
- Công ty TNHH MTV TM và DV Vận tải Kim Ngọc Tài	1.326.660.000	1.326.660.000	1.134.800.000	1.134.800.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Ngôi sao xanh	1.309.702.003	1.309.702.003	220.114.996	220.114.996
- Các đối tượng khác	9.015.990.601	9.015.990.601	10.146.156.088	10.146.156.088
Cộng	16.525.251.098	16.525.251.098	16.051.159.546	16.051.159.546

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	638.716.621	116.065.918
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Cùng công ty mẹ	1.314.553.003	224.965.996
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	-	1.100.000
- Công Ty CP ĐT Dịch Vụ Và Phát Triển Xanh	Cùng công ty mẹ	550.000.000	
- Công ty CP Container Quy Nhơn	Công ty con	1.144.000	
Cộng		2.504.413.624	342.131.914

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Thép Đà Nẵng	192.470.000	192.470.000		
- Công ty TNHH TM và DV VINADRINK	43.360.000	43.360.000		
- Các đối tượng khác	36.522.617	36.522.617	12.672.217	12.672.217
Cộng	272.352.617	79.882.617	12.672.217	12.672.217

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế phải nộp

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số dư đầu năm	Số phát sinh trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế khấu trừ/Miễn giảm	Số dư cuối kỳ
(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f) = (b+c-d-e)
- Thuế GTGT	387.955.305	5.714.473.534	1.062.084.078	5.037.623.438	2.721.323
- Thuế TNDN	428.856.859	951.755.331	812.371.529		568.240.661
- Thuế TNCN	-	43.492.050	43.492.050		-
- Thuế nhà đất, tiền th		112.873.246	112.873.246		-
Cộng	816.812.164	6.822.594.161	2.030.820.903	5.037.623.438	570.961.984

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	855.906.638	780.155.313
- Kinh phí công đoàn	130.732.856	24.169.370
- Bảo hiểm xã hội	-	5.376.000
- Dự có phải thu khác	725.173.782	671.750.507
- Tạm ứng thừa cho CNV	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	-	78.859.436
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cộng	855.906.638	780.155.313

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	30.500.000.000	5.104.497.349	7.099.596.961	42.704.094.310
Tăng vốn trong năm trước			6.738.377.698	6.738.377.698
Lãi/(lỗ) trong năm trước			(3.833.596.961)	(441.634.786)
Tăng khác		3.391.962.175		
Giảm vốn trong năm trước				-
Phân phối lợi nhuận			(3.050.000.000)	(3.050.000.000)
Thù lao HĐQT			(216.000.000)	(216.000.000)
Số dư cuối năm trước	30.500.000.000	8.496.459.524	6.738.377.698	45.734.837.222
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi/(lỗ) trong kỳ			3.802.364.888	3.802.364.888
Trích lập các quỹ		2.405.337.698	(3.078.337.698)	(673.000.000)
Tăng khác				-
Phân phối lợi nhuận				-
Thù lao HĐQT				-
Số dư cuối kỳ	30.500.000.000	10.901.797.222	7.462.404.888	48.864.202.110

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của Công ty mẹ (Công ty CP Container Việt Nam)	19.825.000.000	65,00	19.825.000.000	65,00
- Vốn góp của các cổ đông khác	10.675.000.000	35,00	10.675.000.000	35,00
Cộng	30.500.000.000	100	30.500.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	30.500.000.000	30.500.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.050.000	3.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.050.000	3.050.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.050.000	3.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.050.000	3.050.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.050.000	3.050.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.901.797.222	8.496.459.524
Cộng	10.901.797.222	8.496.459.524

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngoại tệ các loại	30.365,93	123.526,35
- Đồng đô la Mỹ (USD)	30.365,93	123.526,35
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	169.517.013	169.517.013

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa		
- Doanh thu dịch vụ	70.665.409.283	63.532.069.828
Cộng	70.665.409.283	63.532.069.828

DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu thuần bán hàng hóa		
- Doanh thu thuần dịch vụ	70.665.409.283	63.532.069.828
Cộng	70.665.409.283	63.532.069.828

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa	64.095.362.106	55.414.099.844
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	64.095.362.106	55.414.099.844
Cộng	64.095.362.106	55.414.099.844
3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.235.225	193.669.843
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	113.235.225	193.669.843
Cộng	113.235.225	193.669.843
4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	219.372.394	90.842.034
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.656.435	90.842.034
Cộng	224.028.829	90.842.034
5 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	725.000.000	1.847.271.135
- Chi phí nhân công	3.733.884	125.645.955
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	728.733.884	48.655.087
- Chi phí khác bằng tiền	728.733.884	2.049.646.029
Cộng	728.733.884	2.049.646.029

6 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.433.970	98.954.494
- Chi phí nhân công	1.234.541.801	1.197.550.451
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	281.873.340	275.623.338
- Thuế phí, lệ phí	82.292.658	213.332.218
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	289.211.163	193.979.556
- Chi phí khác bằng tiền	331.792.964	392.607.121
Cộng	2.336.145.896	2.372.047.178

7 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu lại tiền nhiên liệu	9.118.818	43.344.670
- Chênh lệch đánh giá lại TS	1.816.512.838	
- Thanh lý tài sản cố định	170.000.000	454.545.455
- Thu nhập khác	57.522.250	14.585.500
Cộng	2.053.153.906	512.475.625

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá trị còn lại của tài sản góp vốn	674.247.632	
- Chi phí khác	19.159.848	77.713.362
Cộng	693.407.480	77.713.362

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.754.120.219	4.233.866.849
Các khoản điều chỉnh tăng	4.656.435	
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	4.656.435	
- Phạt chậm nộp bảo hiểm		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế	4.758.776.654	4.233.866.849
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	951.755.331	846.773.370

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.710.939.010		12.175.704.474	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.679.586.047	(124.350.300)	24.274.765.431	(124.350.300)
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Cộng	34.390.525.057	(124.350.300)	36.450.469.905	(124.350.300)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		9.473.684.212		5.939.639.476
Phải trả người bán, phải trả khác		17.381.157.736		16.831.314.859
Cộng		26.871.143.318		22.770.954.335

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.710.939.010			9.710.939.010
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.679.586.047			24.679.586.047
Đầu tư ngắn hạn				
Cộng	34.390.525.057			34.390.525.057
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.175.704.474			12.175.704.474
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.274.765.431			24.274.765.431
Đầu tư ngắn hạn	-			
Cộng	36.450.469.905			36.450.469.905

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
				Đơn vị tính: VND
Số cuối kỳ				
- Vay và nợ	789.473.682	8.684.210.530		9.473.684.212
- Phải trả người bán, phải trả khác	17.381.157.736			17.381.157.736
Cộng	18.186.932.788	8.684.210.530		26.871.143.318
Số đầu năm				
- Vay và nợ	1.992.271.052	3.947.368.424		5.939.639.476
- Phải trả người bán, phải trả khác	16.831.314.859			16.831.314.859
Cộng	18.823.585.911	3.947.368.424		22.770.954.335

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Hoạt động dịch vụ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	70.665.409.283	70.665.409.283
Doanh thu thuần giữa các bộ phận		-
Tổng doanh thu thuần	70.665.409.283	70.665.409.283
Chi phí bộ phận	64.095.362.106	64.095.362.106
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.570.047.177	6.570.047.177
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		3.064.879.780
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		3.505.167.397
Doanh thu hoạt động tài chính		113.235.225
Chi phí tài chính		224.028.829
Thu nhập khác		2.053.153.906
Chi phí khác		693.407.480
Chi phí Thuế TNDN hiện hành		951.755.331
Lợi nhuận sau thuế		3.802.364.888

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:

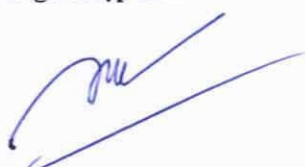
	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng			
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	Cùng công ty mẹ	1.345.960.215	897.282.633
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	863.271.400	1.192.427.034
Công ty CP Container Việt Nam (sử dụng dịch vụ)	Công ty mẹ	11.110.000	
Công ty CP Container Việt Nam (mua TSCĐ)	Công ty mẹ	330.000.000	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dịch Vụ Và Phát Triển Xanh	Cùng công ty mẹ	550.000.000	
Công ty CP Container Quy Nhơn	Công ty con	1.144.000	
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết với Công ty mẹ		57.665.574

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng			
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	Cùng công ty mẹ	151.384.699	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	4.818.800	
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	480.181.000	
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết với Công ty mẹ		
Công ty CP Cảng xanh VIP	Cùng công ty mẹ	160.520.000	
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Container Việt Nam- Xí nghiệp Cảng Viconship	Chi nhánh của Công ty mẹ	135.460.000	
Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	Cùng công ty mẹ	3.480.000	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dịch Vụ Và Phát Triển Xanh	Cùng công ty mẹ	14.410.000	
Công ty CP Container Quy Nhơn	Công ty con	85.570.426	
Vay dài hạn			
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	5.000.000.000	
Thanh toán nợ gốc vay			
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	1.465.955.264	939.639.472
Chi phí lãi vay			
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	219.372.394	90.842.034
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc		6 tháng đầu năm 2019	
		VND	
Thu nhập của HĐQT		-	
Thu nhập của Ban Giám đốc		702.526.646	

5 . SỐ LIỆU SO SÁNH

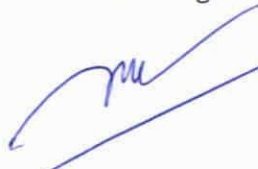
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Trần Thị Phước

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 8 năm 2019



Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

Phụ lục 1

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con	4.609.000.000	-	4.609.000.000 #	-
Công ty CP Container Quy Nhơn	4.609.000.000	-	4.609.000.000	-
Cộng	4.609.000.000	-	4.609.000.000	-

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên Công ty con	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 30/06/2019	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty CP Container Quy Nhơn	5.500.000.000	83,80%	83,80%	4.609.000.000	- Kinh doanh dịch vụ Logistic
Cộng	5.500.000.000			4.609.000.000	

Phụ lục 2

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn	789.473.682	789.473.682	263.157.894,0	1.465.955.264	1.992.271.052	1.992.271.052	
Vay ngắn hạn	789.473.682	789.473.682	263.157.894	1.465.955.264	1.992.271.052	1.992.271.052	
Nợ ngắn hạn	789.473.682	789.473.682	263.157.894	1.465.955.264	1.992.271.052	1.992.271.052	
- Công ty CP Container Việt Nam (**)	8.684.210.530	8.684.210.530	5.000.000.000	263.157.894	3.947.368.424	3.947.368.424	
b. Vay dài hạn	8.684.210.530	8.684.210.530	5.000.000.000	263.157.894	3.947.368.424	3.947.368.424	
- Công ty CP Container Việt Nam (*)	9.473.684.212	9.473.684.212	5.263.157.894	1.729.113.158	5.939.639.476	5.939.639.476	
Tổng							

(*) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 080818 ngày 08/08/2018 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hỗ trợ là 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng chẵn).

- Thời hạn hỗ trợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Thời hạn ân hạn gốc là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Thời hạn trả nợ gốc là 57 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn.

- Nợ gốc được trả theo kỳ là 03 tháng/lần và được trả làm 19 kỳ.

- Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/lần.

- Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.

- Số dư tại 30/6/2019 là: 4.473.684.212 đồng (Trong đó nợ đến hạn trả là : 526.315.789 đồng)

(*) Hợp đồng tiếp nhận hồ trợ vốn số 160419 ngày 16/04/2019 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hồ trợ là 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng chẵn).

- Thời hạn hồ trợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn ân hạn gốc là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn trả nợ gốc là 57 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn.
- Nợ gốc được trả theo kỳ là 03 tháng/lần và được trả làm 19 kỳ.
- Lãi của khoản tiền hồ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/lần.
- Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần và áp dụng cho toàn bộ dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.
- Số dư tại 30/6/2019 là: 5.000.000.000 đồng (Trong đó nợ đến hạn trả là: 263.157.893 đồng)

(**) Nợ ngắn hạn là số tiền nợ dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ của Công ty CP Container Việt Nam thông báo với Công ty CP Container Miền Trung, theo hợp đồng tiếp nhận hồ trợ vốn số 080818 ngày 08/08/2018.